

Số: 2993/QĐ-BVĐKBN2

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng đợt 2
gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025
(Lần 11)
thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa
Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)
thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh
số 2 năm 2025 (Lần 11)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 2

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 8127/QĐ-BVT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt dự toán thu - chi năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10099/QĐ-BVĐKBN2 ngày 31/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt dự toán thu - chi năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 8576/QĐ-BVĐKBN2 ngày 05/11/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt danh mục, số lượng dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11);

Căn cứ Quyết định số 9134/QĐ-BVĐKBN2 ngày 26/11/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự

toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11);

Căn cứ Quyết định số 9434/QĐ-BVĐKBN2 ngày 09/12/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11);

Căn cứ Quyết định số 9485/QĐ-BVĐKBN2 ngày 11/12/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11).

Căn cứ Quyết định số 1075/QĐ-BVĐKBN2 ngày 04/02/2026 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng đợt 1 gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11);

Báo cáo đánh giá E-HSDT đợt 2 (Lần 1) ngày 03/3/2026 và Báo cáo đánh giá E-HSDT đợt 2 (Lần 2) ngày 23/3/2026 gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) của Tổ chuyên gia;

Căn cứ kết quả đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) của Tổ thẩm định ngày 03/4/2026;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 2 của gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11), bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500581584
- Tên gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11).
- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11).
- Giá gói thầu: **35.212.256.110 VND** (*Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ hai trăm mười hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn một trăm mười đồng chẵn*).
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: (*Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: (*Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm*)

4. Thông tin về thuốc trúng thầu: (*Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm*)

5. Thông tin các mã thuốc huỷ thầu, lý do huỷ thầu: (*Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao phòng Tài chính kế toán, khoa Dược và các Nhà thầu trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Phụ trách khoa Dược và các Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Bắc Ninh, SYT Bắc Ninh (đăng tải);
- Lưu: VT, TCG.

GIÁM ĐỐC

Hạ Bá Chân

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU ĐỢT 2

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-BVĐKBN2 ngày 03/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2500602248	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Endophaco	0109347761	16.764.700	16.764.700	82		16.764.700	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	PP2500602258	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	3700843113	13.476.000	13.476.000	84		13.476.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	PP2500602201	Công ty Cổ phần Tập đoàn Merap	0101400572	14.760.000	14.760.000	86		14.760.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	PP2500602246	Công ty TNHH Dược phẩm Luca	0108728764	43.000.000	43.000.000	82		43.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	PP2500602194	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Phúc	0107852007	4.700.000	4.700.000	84		4.700.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
6	PP2500602222			46.800.000	46.800.000	85		46.800.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	PP2500602177	Công ty TNHH Mtv La Terre France Id	0318177778	52.000.000	52.000.000	82		52.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
8	PP2500602141	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	0314024996	14.800.000	14.800.000	85		14.800.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
9	PP2500602250			39.000.000	39.000.000	85		39.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	PP2500602218	Công ty Cổ phần Dược phẩm Và Y tế Nam Âu	0108639218	57.750.000	57.750.000	93		57.750.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
11	PP2500602225	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	0500391400	73.000.000	73.000.000	86		73.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	PP2500602144	Công ty TNHH Dược phẩm Atipharm	0313142700	87.000.000	87.000.000	83		87.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	PP2500602140	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	0109035096	987.000	987.000	85		987.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	PP2500602155			5.040.000	5.040.000	85		5.040.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
15	PP2500602156			2.520.000	2.520.000	85		2.520.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
16	PP2500602183			17.010.000	17.010.000	87		17.010.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
17	PP2500602184			25.725.000	25.725.000	87		25.725.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
18	PP2500602257			5.241.600	5.241.600	84		5.241.600	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
19	PP2500602272	Công ty TNHH Trường Sơn	0500398741	121.500.000	121.500.000	82		121.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
20	PP2500602209	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1300382591	31.500.000	31.500.000	93		28.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
21	PP2500602255			98.700.000	98.700.000	93		98.700.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
22	PP2500602165	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	0314033736	30.750.000	30.750.000	85		30.750.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
23	PP2500602262			10.880.000	10.880.000	83		10.880.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
24	PP2500602149	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Hùng	0101273927	165.000.000	165.000.000	85		165.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
25	PP2500602196	Công ty Cổ phần Winbio	0110764921	174.260.000	174.260.000	84		174.260.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
26	PP2500602239	Công ty Cổ phần Dược Danapha	0400102091	30.000.000	30.000.000	87		30.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
27	PP2500602268			43.700.000	43.700.000	87		43.700.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
28	PP2500602182	Công ty Cổ phần Dược phẩm Và Thương mại Đại	0107742614	11.250.000	11.250.000	92		11.250.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
29	PP2500602191	Thủy		33.600.000	33.600.000	84		33.600.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
30	PP2500602264	Thủy		192.358.320	192.358.320	88		192.358.320	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
31	PP2500602185	Công ty Cổ phần Dược phẩm Righmed	0107541097	94.500.000	94.500.000	93		94.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
32	PP2500602152	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1800156801	12.300.000	12.300.000	86		12.300.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
33	PP2500602190			5.880.000	5.880.000	87		5.880.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
34	PP2500602211			172.000.000	172.000.000	89		172.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
35	PP2500602215			61.600.000	61.600.000	88		61.600.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
36	PP2500602170	Công ty TNHH Vimed	0105402161	269.500.000	269.500.000	85		269.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
37	PP2500602203	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	0100531195	21.924.000	21.924.000	85		21.924.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
38	PP2500602274			159.390.000	159.390.000	85		159.390.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
39	PP2500602175	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	3.210.000	3.210.000	87		3.210.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
40	PP2500602204			80.000.000	80.000.000	88		80.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
41	PP2500602205			119.000.000	119.000.000	87		119.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
42	PP2500602216			3.238.400	3.238.400	87		3.238.400	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
43	PP2500602231			12.000.000	12.000.000	89		12.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
44	PP2500602232			10.000.000	10.000.000	89		10.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
45	PP2500602263			21.280.000	21.280.000	88		21.280.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
46	PP2500602195	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	0800011018	14.280.000	14.280.000	87		14.280.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
47	PP2500602228			100.800.000	100.800.000	86		100.800.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
48	PP2500602251	Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tâm	2400429686	432.000.000	432.000.000	80		432.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
49	PP2500602143	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	4200562765	4.480.000	4.480.000	86		4.480.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
50	PP2500602151			57.500.000	57.500.000	87		57.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
51	PP2500602193			61.600.000	61.600.000	87		61.600.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
52	PP2500602202			17.800.000	17.800.000	87		17.800.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
53	PP2500602214			29.025.000	29.025.000	89		29.025.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
54	PP2500602217			6.844.000	6.844.000	87		6.844.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
55	PP2500602253			41.605.000	41.605.000	87		41.605.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
56	PP2500602254			40.950.000	40.950.000	87		40.950.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
57	PP2500602256			101.970.000	101.970.000	87		101.970.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
58	PP2500602206	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	2300220553	7.125.000	7.125.000	85		7.125.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
59	PP2500602210			73.710.000	73.710.000	85		73.710.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
60	PP2500602229	Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	0102041728	386.250.000	386.250.000	91		386.250.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
61	PP2500602240			85.000.000	85.000.000	93		85.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
62	PP2500602171	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dược và Vật tư Y tế Khánh Đan	0109891354	235.987.500	235.987.500	89		235.987.500	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
63	PP2500602269			275.520.000	275.520.000	89		275.520.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
64	PP2500602180	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	613.860.000	613.860.000	84		613.860.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
65	PP2500602259			13.250.000	13.250.000	85		13.250.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
66	PP2500602197	Công ty TNHH Y Dược Quang Minh	0107530578	199.500.000	199.500.000	84		199.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
67	PP2500602273			14.600.000	14.600.000	84		14.600.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
68	PP2500602252	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	0314089150	958.500.000	958.500.000	84		958.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
69	PP2500602158	Công ty TNHH CPL	0109034141	500.000.000	500.000.000	84		500.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
70	PP2500602212			16.875.000	16.875.000	93		16.875.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
71	PP2500602159	Công ty Cổ phần Armephaco	0100109191	1.250.000.000	1.250.000.000	85		1.235.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
72	PP2500602271	Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	0106739489	1.650.000.000	1.650.000.000	89		1.650.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
73	PP2500602161	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	0600337774	632.000.000	632.000.000	87		632.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
74	PP2500602162			165.240.000	165.240.000	87		165.240.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
75	PP2500602164			18.150.000	18.150.000	89		18.150.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
76	PP2500602167			64.025.000	64.025.000	86		64.025.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
77	PP2500602221			93.450.000	93.450.000	86		93.450.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
78	PP2500602176	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y	0301140748	114.296.000	114.296.000	93		114.268.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
79	PP2500602220	tế Hoàng Đức		23.250.000	23.250.000	86		23.250.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
80	PP2500602244			513.479.140	513.479.140	87		513.479.140	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
81	PP2500602245			2.217.936.000	2.217.936.000	87		2.217.936.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
82	PP2500602147	Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)	4100259564	650.790.000	650.790.000	86		650.790.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
83	PP2500602142			2.962.830.000	2.962.830.000	93		2.962.830.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
84	PP2500602154			51.746.000	51.746.000	93		51.746.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
85	PP2500602186			840.000.000	840.000.000	92		840.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
86	PP2500602187	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	0100109699	475.000.000	475.000.000	92		475.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
87	PP2500602208			74.930.000	74.930.000	93		74.930.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
88	PP2500602227			537.495.700	537.495.700	92		537.495.700	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
89	PP2500602247			136.600.000	136.600.000	92		136.600.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
90	PP2500602260			96.000.000	96.000.000	95		96.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
91	PP2500602145			427.850.000	427.850.000	93		427.850.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
92	PP2500602148			123.327.000	123.327.000	92		123.327.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
93	PP2500602160			3.880.800.000	3.880.800.000	95		3.880.800.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
94	PP2500602166	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	0103053042	900.900.000	900.900.000	93		900.900.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
95	PP2500602178			30.776.000	30.776.000	95		30.776.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
96	PP2500602236			298.000.000	298.000.000	93		298.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
97	PP2500602237			350.000.000	350.000.000	93		350.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU ĐỢT 2

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-BVĐKBN2 ngày 03/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phân/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	3600275957	PP2500602194	Xếp hạng thứ hai về giá
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Và Thiết bị Y tế Nhật Việt	0106563203	PP2500602212	Xử lý tình huống theo điểm b, khoản 18, Điều 140, Nghị định 214/2025/NĐ-CP
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	0108593563	PP2500602248	Xếp hạng thứ hai về giá
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quang Cường	0108276691	PP2500602248	Xếp hạng thứ ba về giá
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phúc Thịnh Lộc	0108985433	PP2500602248	Xếp hạng thứ tư về giá
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	3700843113	PP2500602259	Xếp hạng thứ hai về giá
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Merap	0101400572	PP2500602152	Xếp hạng thứ hai về giá
8	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y tế HD	0312460161	PP2500602250	Xếp hạng thứ hai về giá
9	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	0109035096	PP2500602268	Xếp hạng thứ hai về giá
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	0314033736	PP2500602164	Xếp hạng thứ hai về giá
11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	0314033736	PP2500602175	Xếp hạng thứ hai về giá
12	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	0100108367	PP2500602247	Xếp hạng thứ hai về giá
13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	0400102091	PP2500602169	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
14	Công ty Cổ phần Dược Minh Sơn Phaco	0108857907	PP2500602146	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Righmed	0107541097	PP2500602173	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
16	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1800156801	PP2500602141	Xếp hạng thứ hai về giá
17	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	0100531195	PP2500602151	Xếp hạng thứ hai về giá
18			PP2500602175	Xếp hạng thứ ba về giá
19			PP2500602202	Xếp hạng thứ hai về giá
20	Công ty Cổ phần Gonsa	0309829522	PP2500602170	Xếp hạng thứ hai về giá
21			PP2500602201	Xếp hạng thứ hai về giá
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	PP2500602239	Xếp hạng thứ ba về giá

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phân/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
23			PP2500602217	Xếp hạng thứ hai về giá
24	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	0800011018	PP2500602239	Xếp hạng thứ hai về giá
25	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	4200562765	PP2500602177	Xếp hạng thứ hai về giá
26			PP2500602203	Xếp hạng thứ hai về giá
27	Công ty TNHH RM Healthcare	0314228855	PP2500602251	Xếp hạng thứ hai về giá
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	0302375710	PP2500602168	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
29			PP2500602213	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đất Việt	0102005670	PP2500602251	Xếp hạng thứ ba về giá
31	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	2300220553	PP2500602258	Xếp hạng thứ hai về giá
32			PP2500602259	Xếp hạng thứ ba về giá
33			PP2500602144	Xếp hạng thứ hai về giá
34			PP2500602196	Xử lý tình huống theo điểm a, khoản 18, Điều 140, Nghị định 214/2025/NĐ-CP
35			PP2500602221	Xếp hạng thứ hai về giá
36			Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582
37	Công ty TNHH Dược Và Thiết bị TDT	0109584473	PP2500602252	Xếp hạng thứ hai về giá
38	Công ty TNHH CPL	0109034141	PP2500602170	Xếp hạng thứ ba về giá
39			PP2500602211	Xử lý tình huống theo điểm b, khoản 18, Điều 140, Nghị định 214/2025/NĐ-CP
40	Công ty TNHH Dược phẩm 1A Việt Nam	0106451796	PP2500602159	Xếp hạng thứ hai về giá sau xử lý tình huống theo điểm g, khoản 18, Điều 140, Nghị định 214/2025/NĐ-CP
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	0600337774	PP2500602165	Xếp hạng thứ hai về giá
42			PP2500602147	Xếp hạng thứ hai về giá
43	Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	0100776036	PP2500602243	Không đạt về dạng bào chế
44	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức	0301140748	PP2500602267	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
45			PP2500602190	Xếp hạng thứ hai về giá
46			PP2500602215	Xếp hạng thứ hai về giá
47	Công ty TNHH Bình Việt Đức	0303114528	PP2500602142	Xếp hạng thứ hai về giá

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phân/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
48			PP2500602171	Xếp hạng thứ hai về giá
49	Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)	4100259564	PP2500602157	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
50			PP2500602162	Xếp hạng thứ hai về giá
51			PP2500602144	Xếp hạng thứ ba về giá
52	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	0100109699	PP2500602185	Xếp hạng thứ hai về giá
53	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	0103053042	PP2500602226	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
54	Công ty TNHH Vắc xin Thiên Y	0103734517	PP2500602196	Xử lý tình huống theo điểm a, khoản 18, Điều 140, Nghị định 214/2025/NĐ-CP

PHỤ LỤC 3: THÔNG TIN THUỐC TRÚNG THẦU ĐỢT 2

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-BVĐKBN2 ngày 03/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
1	PP2500 602140	G11. 001	Acetazolamid DWP 250mg	Acetazolamid	250mg	uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931100 30424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	1.000	987	987.000	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	vn010 90350 96
2	PP2500 602141	G11. 002	Freclovir 200	Acyclovir	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	8931100 54723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	viên	20.000	740	14.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	vn031 40249 96
3	PP2500 602142	G11. 003	Albutein 25%	Human Albumin	0,25g/ml (25%)	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 50ml	1	36 tháng	VN- 16274- 13 (Có QĐ gia hạn số 284/QĐ- QLD ngày 03/06/20 25)	Cơ sở sản xuất: Grifols Biologicals LLC (Địa chỉ: 5555 Valley Boulevard, Los Angeles, California 90032 - USA); Cơ sở đóng gói thuốc thành phẩm: Grifols Biologicals LLC. (Địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	Mỹ	Chai	3.000	987.610	2.962.830.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn010 01096 99

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
4	PP2500 602143	G11.004	Katrypsin	Alphachymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	4	24 tháng	8931103 47723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	40.000	112	4.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
5	PP2500 602144	G11.005	A.T Amikacin 500 mg/100 ml	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfate)	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 100ml	4	36 tháng	8931100 56625	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	5.000	17.400	87.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Atipharm	vn031 31427 00
6	PP2500 602145	G11.006	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	36 tháng	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	50.000	8.557	427.850.000	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	vn010 30530 42
7	PP2500 602147	G11.008	Augbidil 2,2g	Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin và Acid clavulanic	2000mg + 200mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	hộp 10 lọ	4	24 tháng	8931102 30423	Công ty Cổ phần Dược-Trang Thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	15.000	43.386	650.790.000	Công ty Cổ phần Dược-Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)	vn410 02595 64
8	PP2500 602148	G11.009	Creon 25000	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	1	24 tháng	QLSP-0700-13	Abbott Laboratories GmbH	Đức	Viên	9.000	13.703	123.327.000	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	vn010 30530 42
9	PP2500 602149	G11.010	Biosubtyl-II	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	QLSP-856-15	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	110.000	1.500	165.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Hùng	vn010 12739 27
10	PP2500	G11.	Bisoprolol	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Hộp 10	4	36	8931104	Công ty Cổ	Việt	Viên	500.000	115	57.500.000	Công ty	vn420

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
	602151	012		fumarat			nén bao phim	vi x 10 viên		tháng	83324	phân Dược phẩm Khánh Hòa	Nam					Công ty Dược phẩm Khánh Hòa	0562765
11	PP2500602152	G11.013	Ventinos	Chai 10ml chứa: Budesonid (64 microgram budesonid/liều)	0,0128g	xịt mũi	hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 chai x 10 ml, chai nhựa HDPE được lắp với một bơm xịt định liều	4	24 tháng	893100224624	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	chai	150	82.000	12.300.000	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	vn1800156801
12	PP2500602154	G11.015	Duratocin	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 lọ x 1ml	1	36 tháng	VN-19945-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Cơ sở sản xuất: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói: Ferring International Center SA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	200	258.730	51.746.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn0100109699
13	PP2500602155	G11.016	Carbimazol DWP 10mg	Carbimazol	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	4	36 tháng	893110284424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	5.000	1.008	5.040.000	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	vn0109035096
14	PP2500602156	G11.017	Carbimazol DWP 5mg	Carbimazol	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	4	36 tháng	893110148100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	5.000	504	2.520.000	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	vn0109035096
15	PP2500602158	G11.019	Nozasul 2G	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	4	24 tháng	VD-19649-13	Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc tế	Việt Nam	Lọ	10.000	50.000	500.000.000	Công ty TNHH CPL	vn0109034141
16	PP2500602159	G11.020	Bacsulfo 2g/1g	Hỗn hợp bột vô khuẩn gồm Cefoperazon	2g + 1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 3g; Hộp 10 lọ x 3g	2	24 tháng	893110243325	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm	Việt Nam	Lọ	10.000	123.500	1.235.000.000	Công ty Cổ phần Armepha co	vn0100109191

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
				natri và Sulbactam natri (tỷ lệ 2:1) tương đương Cefoperazon 2g; Sulbactam 1g								Imexpharm tại Bình Dương							
17	PP2500 602160	G11.021	Zavicefta	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate); Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	2g; 0,5g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	1	36 tháng	8001104 40223	CSSX:ACS Dobfar S.P.A; CS Trộn bột trung gian: ACS Dobfar S.P.A	CSS X; Ý; CS Trộn bột trung gian: Ý	Lọ	1.400	2.772.000	3.880.800.000	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	vn010 30530 42
18	PP2500 602161	G11.022	Ceftizoxime 2g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ (loại 20ml)	4	36 tháng	VD-34714-20	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	8.000	79.000	632.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn060 03377 74
19	PP2500 602162	G11.023	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri)	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	36 tháng	8931108 89124	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	30.000	5.508	165.240.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn060 03377 74
20	PP2500 602164	G11.025	Cefuroxime 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	36 tháng	8931100 65124	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	15.000	1.210	18.150.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn060 03377 74
21	PP2500 602165	G11.026	Cefuroxim 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	36 tháng	8931102 82123	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	15.000	2.050	30.750.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	vn031 40337 36
22	PP2500 602166	G11.027	Gliatilin	Choline Alfoscerate	1000mg/4 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống 4ml	1	60 tháng	VN-13244-11	Italfarmaco S.P.A	Ý	Ống	13.000	69.300	900.900.000	Công ty TNHH Một Thành	vn010 30530 42

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
																		Viện Dược Liệu TW2	
23	PP2500 602167	G11.028	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 20 lọ x 100ml	4	24 tháng	VD-34943-21	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	6.500	9.850	64.025.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn060 03377 74
24	PP2500 602170	G11.031	Venocity	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	1000mg/4ml; 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 4ml	2	24 tháng	8901103 42625 (VN-22121-19)	Venus Remedies Limited	Ấn độ	Ống	3.500	77.000	269.500.000	Công ty TNHH Vimed	vn010 54021 61
25	PP2500 602171	G11.032	Milrixa	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	600mg/4ml; 4 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 ống 4ml	1	24 tháng	VN-18860-15	Vianex S.A-nhà máy A	Greece	Ống	2.500	94.395	235.987.500	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dược và Vật tư Y tế Khánh Đan	vn010 98913 54
26	PP2500 602175	G11.036	Vindapa 10 mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931104 56023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	3.000	1.070	3.210.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn250 02284 15
27	PP2500 602176	G11.037	Smecta	Diosmectite	3 gam	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 12 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	1	36 tháng	VN-19485-15	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Gói	28.000	4.081	114.268.000	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức	vn030 11407 48
28	PP2500	G11.	Diosce	Diosmin +	450mg +	Uống	Viên	Hộp 6	4	36	8931003	Công ty	Việt	Viên	80.000	650	52.000.000	Công ty	vn031

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
	602177	038		Hesperidin	50mg		nén bao phim	vi x 10 viên		tháng	99825	TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE	Nam					TNHH Mtv La Terre France Id	8177778
29	PP2500 602178	G11.039	Daflon 1000mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	1	48 tháng	3001000 88823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.000	7.694	30.776.000	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	vn0103053042
30	PP2500 602180	G11.041	Butapenem 500	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	500mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	24 tháng	8931103 19124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Lọ	1.000	613.860	613.860.000	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	vn0104628582
31	PP2500 602182	G11.043	Basicillin 100mg	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 100 vi x 10 viên	1	24 tháng	8936103 32524	Cơ sở nhận gia công: Công ty TNHH Medochemie (Viên Đông)	Việt Nam	Viên	7.500	1.500	11.250.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Và Thương mại Đại Thủy	vn0107742614
32	PP2500 602183	G11.044	Drotusc	Drotaverin hydrochlorid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	36 tháng	8931102 04725 (VD-25197-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	30.000	567	17.010.000	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	vn0109035096
33	PP2500 602184	G11.045	Drotusc Forte	Drotaverin hydrochlorid	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	36 tháng	8931100 24600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	25.000	1.029	25.725.000	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	vn0109035096
34	PP2500 602185	G11.046	Dutasvitae 0,5mg	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	1	36 tháng	VN-22876-21	Cyndeia Pharma, S.L	Spain	Viên	10.000	9.450	94.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Righmed	vn0107541097
35	PP2500 602186	G11.047	Gemapaxane	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 bom tiêm đóng sẵn	1	24 tháng	8004100 92123	Italfarmaco S.p.A	Ý	Bom tiêm	12.000	70.000	840.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị	vn0100109699

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
								0,4ml										Y tế Hà Nội	
36	PP2500 602187	G11. 048	Gemapaxane	Enoxaparin natri	6000IU/0,6ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 bơm tiêm đồng sẵn 0,6ml	1	24 tháng	8004100 92023	Italfarmaco S.p.A	Ý	Bơm tiêm	5.000	95.000	475.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn010 01096 99
37	PP2500 602190	G11. 051	Fluconazol 150	Fluconazol	150mg	uống	viên nang cứng	hộp 1 vỉ x 1 viên	2	24 tháng	8931100 13000	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.200	4.900	5.880.000	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	vn180 01568 01
38	PP2500 602191	G11. 052	A.T Fluconazole 2 mg/ml	Fluconazole	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	4	24 tháng	8931102 65824	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	280	120.000	33.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Và Thương mại Đại Thủy	vn010 77426 14
39	PP2500 602193	G11. 054	Kamedazol	Furosemide, Spironolactone	20mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	36 tháng	8931102 72824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	70.000	880	61.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
40	PP2500 602194	G11. 055	Fucortmeyer Cream	Acid fusidic + Hydrocortison acetat	2% + 1%; 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	4	24 tháng	8931101 06225	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Tuýp	100	47.000	4.700.000	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Phúc	vn010 78520 07
41	PP2500 602195	G11. 056	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 2ml	4	36 tháng	8931101 75124	Công ty Cổ phần dược vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	14.000	1.020	14.280.000	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	vn080 00110 18
42	PP2500 602196	G11. 057	Huyết thanh kháng độc tổ uồn vắn tinh chế (SAT)	Globulin kháng độc tổ uồn vắn	1500 đvqt	tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống, hai vỉ x 1500 đvqt	4	24 tháng	8934102 50823	Viện vắc xin và sinh phẩm Y tế (IVAC)	Việt Nam	Ống	5.000	34.852	174.260.000	Công ty Cổ phần Winbio	vn011 07649 21
43	PP2500 602197	G11. 058	Itamegrani 3	Granisetron (dưới dạng granisetron hydroclorid)	3mg/3ml, 3 ml	tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống 3ml; Hộp 10	4	24 tháng	8931101 67623	Công ty TNHH sản xuất Dược phẩm	Việt Nam	Ống	2.000	99.750	199.500.000	Công ty TNHH Y Dược Quang	vn010 75305 78

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
								ống 3ml				Medlac Pharma Italy						Minh	
44	PP2500 602201	G11.062	Mesabi	Itopride hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3	36 tháng	8931107 52624	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	3.600	4.100	14.760.000	Công ty Cổ phần Tập đoàn Merap	vn010 14005 72
45	PP2500 602202	G11.063	Ivabradin 5	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vi nhôm/PVC	4	36 tháng	8931100 65625	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	20.000	890	17.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
46	PP2500 602203	G11.064	Ivagim 7,5	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid 8,085mg)	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 14 viên	4	36 tháng	VD-35992-22	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	18.000	1.218	21.924.000	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	vn010 05311 95
47	PP2500 602204	G11.065	Posmavin	Mỗi 10ml chứa: Kali aspartat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat) + Magnesi aspartat (dưới dạng Magnesi aspartat dihydrat)	452mg + 400mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	4	36 tháng	8931107 47024	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	5.000	16.000	80.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn250 02284 15
48	PP2500 602205	G11.066	Kali clorid 500mg Vinphaco	Kali clorid	500mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	4	36 tháng	8931103 60125 (VD-25325-16) (CV gia hạn số 402/QĐ-QLD ngày 15/08/2025)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	140.000	850	119.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn250 02284 15
49	PP2500	G11.	Siro Snapcef	Kẽm nguyên	8mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 1	4	36	8931009	Công ty cp	Việt	Chai	250	28.500	7.125.000	Công ty	vn230

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
	602206	067		tô (dưới dạng kẽm gluconat 56mg)				chai x 100ml		tháng	19424	được Vật tư Y tế Hải Dương	Nam					Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	0220553
50	PP2500 602208	G11.069	Permixon 160mg	Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	160mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 15 viên	1	36 tháng	VN-22575-20	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	10.000	7.493	74.930.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn0101019699
51	PP2500 602209	G11.070	Panangin	Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydrat); Kali aspartat anhydrat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat))	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 50 viên	1	60 tháng	599100133424 (VN-21152-18)	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	10.000	2.800	28.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	vn1300382591
52	PP2500 602210	G11.071	Mannitol	D-Mannitol	20g/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	4	36 tháng	VD-23168-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	3.900	18.900	73.710.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	vn2300220553
53	PP2500 602211	G11.072	Glumeca Plus XR 50/1000	Metformin hydroclorid + Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	1000mg + 50mg	uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	hộp 4 vỉ x 7 viên	2	24 tháng	893110230825	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	8.600	172.000.000	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	vn1800156801
54	PP2500 602212	G11.073	Klevator 2.5mg Tablets	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên; Hộp 2 vỉ x 12 viên	1	36 tháng	640114769624	Orion Corporation	Finland	Viên	2.700	6.250	16.875.000	Công ty TNHH CPL	vn0109034141
55	PP2500 602214	G11.075	Methylprednisolon 16	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	3	36 tháng	VD-20763-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	45.000	645	29.025.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn4200562765

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
56	PP2500 602215	G11. 076	Medlon 4	Methylpredni solon	4mg	uống	viên nén	hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng CV 21727/ QLD- ĐK ngày 03/11/2 016	VD- 21783- 14 CV gia hạn số 833/QĐ- QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	140.000	440	61.600.000	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	vn180 01568 01
57	PP2500 602216	G11. 077	Vincomid	Metoclopram id hydroclorid	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	4	36 tháng	VD- 21919- 14 (CV gia hạn số 833/QĐ- QLD ngày 21/12/20 22)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ống	3.200	1.012	3.238.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	vn250 02284 15
58	PP2500 602217	G11. 078	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	4	36 tháng	8931158 86624	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	58.000	118	6.844.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
59	PP2500 602218	G11. 079	Mirzaten 15mg	Mirtazapine	15mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vi x 10 viên	1	36 tháng	VN- 23271- 22	KRKA, d.d., Novo mesto	Slov enia	Viên	5.500	10.500	57.750.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Và Y tế Nam Âu	vn010 86392 18
60	PP2500 602220	G11. 081	Derdiyok	Montelukast (dưới dạng montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	8931104 81824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	930	23.250.000	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức	vn030 11407 48
61	PP2500 602221	G11. 082	Moxifloxacin 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/25 0ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 250ml	4	24 tháng	8931157 40624	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	3.000	31.150	93.450.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn060 03377 74
62	PP2500	G11.	Epirozín-Xepa	Mupirocin	2% x 5g	Dùng	Thuốc	Hộp 1	2	24	9551004	Xepa-Soul	Mala	Tuýp	1.300	36.000	46.800.000	Công ty	vn010

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
	602222	083	Ointment 2% w/w	calci 2,15% (w/w) (tương đương với Mupirocin 2% (w/w))		ngoài	mỡ	tuýp 5g		tháng	38625	Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd.	ysia					TNHH Dược phẩm Đức Phúc	7852007
63	PP2500 602225	G11.086	Diclofenac methyl	Natri Diclofenac	1%, 20g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	4	24 tháng	8931102 90500	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	tuýp	10.000	7.300	73.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	vn0500391400
64	PP2500 602227	G11.088	Nicardipine Aqueuant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 10ml	1	24 tháng	3001100 29523	Laboratoire Aqueuant	Pháp	Ống	4.300	124.999	537.495.700	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn0100109699
65	PP2500 602228	G11.089	Hadudipin	Nicardipin HCl	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	4	24 tháng	8931101 07200	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	1.200	84.000	100.800.000	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	vn0800011018
66	PP2500 602229	G11.090	Ofloquino 2mg/ml	Ofloxacin	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 túi x 100ml; Hộp 20 túi x 100ml	1	18 tháng	8401150 10223	Altan Pharmaceuticals, S.A.	Tây Ban Nha	Túi	2.500	154.500	386.250.000	Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	vn0102041728
67	PP2500 602231	G11.092	Vinphatoxin	Oxytocin	5IU/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931143 05223 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.000	6.000	12.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
68	PP2500 602232	G11.093	Vinphatoxin	Oxytocin	10 IU/1ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931140 39523 (CV gia hạn số 198/QĐ-QLD ngày 24/03/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1.000	10.000	10.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
69	PP2500 602236	G11. 097	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	36 tháng	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	50.000	5.960	298.000.000	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	vn010 30530 42
70	PP2500 602237	G11. 098	Piperacillin/Tazobactam Kabi 2g/0,25g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	2g + 0,25g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	1	36 tháng	VN-21200-18	CSSX: Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A; CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.r.l	CSS X: Bồ Đào Nha; CST G: Ý	Lọ	5.000	70.000	350.000.000	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	vn010 30530 42
71	PP2500 602239	G11. 100	Piroxicam 2%	Piroxicam	20mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931102 65323	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	10.000	3.000	30.000.000	Công ty Cổ phần Dược Danapha	vn040 01020 91
72	PP2500 602240	G11. 101	Mariprax	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydroclorid monohidrat)	0,18 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36 tháng	VN-22766-21	Pharmathen S.A.	Hy Lạp	Viên	10.000	8.500	85.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	vn010 20417 28
73	PP2500 602244	G11. 105	REDDITUX	Rituximab	100mg/10 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 10ml	5	36 tháng	QLSP-861-15	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Lọ	230	2.232.518	513.479.140	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y tế Hoàng Đức	vn030 11407 48
74	PP2500 602245	G11. 106	REDDITUX	Rituximab	500mg/50 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung	Hộp 1 lọ x 50ml	5	36 tháng	QLSP-862-15	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Lọ	230	9.643.200	2.217.936.000	Công ty TNHH Dược phẩm Và Trang Thiết bị Y tế	vn030 11407 48

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
							dịch tiêm truyền											Hoàng Đức	
75	PP2500 602246	G11. 107	Rivamax 2,5	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên, vi Alu-PVC/Alu-Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	4	36 tháng	8931102 36724	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	10.000	4.300	43.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Luca	vn010 87287 64
76	PP2500 602247	G11. 108	Ipramol Teva	Ipratropium bromide (dưới dạng monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng sulphate)	(0,5mg + 2,5mg)/2,5 ml	Đường hô hấp	Dung dịch khí dung	Hộp 4 vi x 5 ống 2,5ml	2	24 tháng	5001159 59624	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Anh	Ống	10.000	13.660	136.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn010 01096 99
77	PP2500 602248	G11. 109	Furemin	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp sắt (III) hydroxide polymaltose)	50mg/5ml	Uống	Sirô	Hộp 20 ống x 10ml	4	24 tháng	8931000 84825	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Ống	2.300	7.289	16.764.700	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Endophaco	vn010 93477 61
78	PP2500 602250	G11. 111	Simaltrin 100	Sitagliptin phosphate monohydrate (tương ứng với 100mg Sitagliptin) 128,48mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	8931109 39924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	Viên	20.000	1.950	39.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	vn031 40249 96
79	PP2500 602251	G11. 112	Velsof	Sofosbuvir 400mg + Velpatasvir (dạng hệ phân tán rắn Velpatasvir	400 mg + 100 mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 28 viên	5	24 tháng	8901107 76024	Natco Pharma Limited	India	Viên	2.000	216.000	432.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tâm	vn240 04296 86

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
				50% kl/kl) 100mg															
80	PP2500 602252	G11. 113	Soraliv	Sorafenib (dưới dạng Sorafenib tosylate)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 120 viên	4	36 tháng	8931144 65725	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	3.000	319.500	958.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	vn031 40891 50
81	PP2500 602253	G11. 114	Sorbitol	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 100 gói x 5g	4	36 tháng	8931002 44125	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Gói	53.000	785	41.605.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
82	PP2500 602254	G11. 115	Kamydazol	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931152 87823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	39.000	1.050	40.950.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
83	PP2500 602255	G11. 116	Verospiron	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	1	60 tháng	VN- 19163- 15	Gedeon Richter Plc	Hun gary	Viên	20.000	4.935	98.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	vn130 03825 91
84	PP2500 602256	G11. 117	Spironolacton	Spironolacton e	25mg	Uống	Viên nén	Chai 200 viên	4	36 tháng	VD- 34696- 20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	330.000	309	101.970.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	vn420 05627 65
85	PP2500 602257	G11. 118	Trimexazol	Sulfamethoxa zol + trimethoprim	(200mg+ 40mg)/5ml ; Chai 60ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 60ml hỗn dịch uống	4	24 tháng	8931105 94924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Chai	240	21.840	5.241.600	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	vn010 90350 96
86	PP2500 602258	G11. 119	Tacrolim 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	5	36 tháng	8931102 32823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt	Việt Nam	Tuýp	400	33.690	13.476.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm	vn370 08431 13

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
												Nam						Boston Việt Nam	
87	PP2500 602259	G11. 120	Chamcromus 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	(1,5mg/5g) x 10g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuyíp 10g	4	36 tháng	8931108 94424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Tuýp	500	26.500	13.250.000	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	vn010 46285 82
88	PP2500 602260	G11. 121	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	0,4 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	1	36 tháng	8401100 31023 theo quyết định số 146/QĐ- QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112	Synthon Hispania, SL	Spai n	Viên	8.000	12.000	96.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	vn010 01096 99
89	PP2500 602262	G11. 123	Terpin codein 10	Terpin hydrat + Codein phosphat	100mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 8 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD- 35730- 22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	16.000	680	10.880.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	vn031 40337 36
90	PP2500 602263	G11. 124	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100mg/1m l	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	4	36 tháng	8931104 48724 (CV gia hạn số 401/QĐ- QLD ngày 18/06/20 24)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ống	28.000	760	21.280.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	vn250 02284 15
91	PP2500 602264	G11. 125	Tygepol 50mg lyophilized powder for	Tigecyclin	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô	Hộp 10 lọ	2	24 tháng	8681104 27623	- Cơ sở sản xuất và đóng gói:	Thổ Nhĩ Kỳ	Lọ	280	686.994	192.358.320	Công ty Cổ phần Dược	vn010 77426 14

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDCL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu	
			Solution for I.V. Infusion				pha dung dịch truyền tĩnh mạch					Aroma İlaç San. Ltd. Şti - Cơ sở xuất xưởng lô và kiểm nghiệm: Polifarma İlaç Sanayi ve Ticaret Anonim Şirketi)							phẩm Và Thương mại Đại Thủy	
92	PP2500 602268	G11. 129	Dalekine 500	Natri valproat	500 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931140 94423	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	19.000	2.300	43.700.000	Công ty Cổ phần Dược Danapha	vn040 01020 91	
93	PP2500 602269	G11. 130	Voxin	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	500 mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	1	24 tháng	5201150 09624	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Lọ	4.000	68.880	275.520.000	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dược và Vật tư Y tế Khánh Đan	vn010 98913 54	
94	PP2500 602271	G11. 132	Vinorelbine Alvogen 30mg soft capsules	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine tartrate 41,55mg)	30mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 1 viên	2	36 tháng	4711104 41323	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Viên	1.000	1.650.000	1.650.000.000	Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	vn010 67394 89	
95	PP2500 602272	G11. 133	Trivit-B	Thiamin HCl, Pyridoxin HCl, Cyanocobalamin	(100mg + 50mg + 1000mcg)/ 3ml; 3 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 3ml	5	24 tháng	VN-19998-16	T.P. Drug Laboratories (1969)., Ltd	Thái Lan	Ống	9.000	13.500	121.500.000	Công ty TNHH Trường Sơn	vn050 03987 41	
96	PP2500 602273	G11. 134	Trivitron	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1000mcg)/ 3ml; 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống x 3ml	4	24 tháng	VD-23401-15	Công ty TNHH sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Ống	1.000	14.600	14.600.000	Công ty TNHH Y Dược Quang Minh	vn010 75305 78	

STT	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKL H hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
97	PP2500 602274	G11. 135	Vitamin 3B	Thiamin mononitrat + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	100mg + 200mg +200mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931102 47323	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	Viên	230.000	693	159.390.000	Công ty TNHH Dược phẩm Ba Đình	vn010 05311 95
	Tổng: 97 khoản																25.358.269.360		

PHỤ LỤC 4: THÔNG TIN CÁC MÃ THUỐC HUỖ THẦU, LÝ DO HUỖ THẦU ĐỢT 2

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 11)

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-BVĐKBN2 ngày 03/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

ST T	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do huỷ thầu
1	PP2500602146	G11.007	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.100	164.000.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
2	PP2500602150	G11.011	Bambuterol hydroclorid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	288	23.040.000	Không có nhà thầu dự
3	PP2500602153	G11.014	Calcium polystyrene	4	5g	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Gói	1.500	14.700	22.050.000	Không có nhà thầu dự
4	PP2500602157	G11.018	Carboplatin	4	150mg/15ml ; 15 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.300	199.420	658.086.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
5	PP2500602163	G11.024	Ceftriaxon	1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	11.800	1.180.000	Không có nhà thầu dự
6	PP2500602168	G11.029	Citicolin	1	500mg/4ml; 4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	6.500	50.883	330.739.500	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch

ST T	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do huỷ thầu
7	PP2500602169	G11.030	Citicolin	4	500mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.500	11.340	39.690.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
8	PP2500602173	G11.034	Cyclosporin	2	100 mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	39.840	119.520.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
9	PP2500602181	G11.042	Doripenem	5	500 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	300	580.000	174.000.000	Không có nhà thầu dự
10	PP2500602198	G11.059	Ifosfamid	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	300	385.000	115.500.000	Không có nhà thầu dự
11	PP2500602207	G11.068	Lidocain hydroclorid	4	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	tuýp	100	40.000	4.000.000	Không có nhà thầu dự
12	PP2500602213	G11.074	Methyl dopa	1	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.400	72.000.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
13	PP2500602219	G11.080	Misoprostol	4	100mcg	Uống	Viên	viên	1.000	3.200	3.200.000	Không có nhà thầu dự
14	PP2500602223	G11.084	Mycophenolat e mofetil	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	9.050	362.000.000	Không có nhà thầu dự

ST T	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do hủy thầu
15	PP2500602226	G11.087	Nefopam hydroclorid	1	20mg/2 ml; 2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000	23.380	23.380.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
16	PP2500602238	G11.099	Piracetam	2	3g/15ml; 15 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.500	21.000	31.500.000	Không có nhà thầu dự
17	PP2500602241	G11.102	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	7.000	545	3.815.000	Không có nhà thầu dự
18	PP2500602242	G11.103	Pyridoxin hydroclorid	4	100mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.000	800	12.000.000	Không có nhà thầu dự
19	PP2500602243	G11.104	Recombinant Human Erythropoietin alfa	2	4000 IU/0,4ml; 0,4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông dẫn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	7.000	274.500	1.921.500.000	Thuốc dự thầu không đạt về dạng bào chế
20	PP2500602249	G11.110	Sắt Sucrose	1	tương đương với Sắt (III) 20mg/ml; 5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	800	94.000	75.200.000	Không có nhà thầu dự
21	PP2500602261	G11.122	Tenoxicam	1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.500	53.500	80.250.000	Không có nhà thầu dự
22	PP2500602265	G11.126	Timolol	1	25mg/5ml; 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	150	41.950	6.292.500	Không có nhà thầu dự

ST T	Mã phân/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do hủy thầu
23	PP2500602266	G11.127	Triamcinolon acetonid	4	5 mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	tuýp	100	18.000	1.800.000	Không có nhà thầu dự
24	PP2500602267	G11.128	Trimetazidin dihydroclorid	2	20 mg	Uống	Viên	viên	400.000	260	104.000.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
25	PP2500602270	G11.131	Vincristin	2	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	360	189.000	68.040.000	Không có nhà thầu dự
	Tổng: 25 khoản										4.416.783.000	